

ĐẢNG BỘ TỈNH YÊN BÁI
HUYỆN ỦY YÊN BÌNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Yên Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Số 2053 -CV/HU

V/v xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện
Kế hoạch hành động số 235-KH/TU ngày
18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy;
- Các đảng bộ, chi bộ trực thuộc Huyện ủy.

Thực hiện Kế hoạch hành động số 235-KH/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Thường trực Huyện ủy yêu cầu:

1. Ủy ban nhân dân huyện

Tham mưu kế hoạch của Ban Thường vụ Huyện ủy về thực hiện Kế hoạch hành động số 235-KH/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, trình Thường trực Huyện ủy (qua Văn phòng Huyện ủy), **trước ngày 07/5/2025.**

2. Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo

Tổ chức nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch hành động số 235-KH/TU ngày 18/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; báo cáo kết quả triển khai về Thường trực Huyện ủy qua Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy, **hoàn thành trước ngày 07/5/2025.**

3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy

Chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi việc quán triệt phổ biến Kế hoạch hành động số 235-KH/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, báo cáo kết quả Thường trực Huyện ủy theo quy định.

(Có Kế hoạch hành động số 235-KH/TU ngày 14/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy kèm theo)

Yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy (b/c),
- Như kính gửi,
- Thường trực HĐND huyện,
- Ủy ban nhân dân huyện,
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Huyện ủy, Trung tâm chính trị,
- Lưu VPHU.

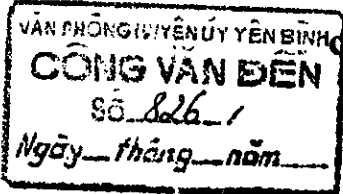
**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Lê Dũng

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024

của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ,
đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW); Công văn số 01-CV/BCĐTW ngày 25/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc xây dựng Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị tại địa phương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt để toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn với sự phát triển của tỉnh và của quốc gia trong kỷ nguyên mới; cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Quyết định số 204-QĐ/TW ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư, Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội¹ thành các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án cụ thể, phù hợp với điều kiện của tỉnh. Người đứng đầu phải trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải gương mẫu thực hiện; tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong thực hiện.

- Thống nhất nhận thức, tạo quyết tâm chính trị cao để cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, doanh nghiệp và nhân dân nhận thức đúng đắn, tạo sự đồng thuận trong triển khai; khơi dậy tinh thần chủ động, sáng tạo ở mọi cấp, mọi ngành, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong tổ chức thực hiện.

¹ Về việc thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số dựa trên tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; thúc đẩy các đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, nhân tài, công nghệ.

- Tạo bước chuyển mạnh mẽ về hạ tầng số, nhân lực số, hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; đẩy nhanh tiến trình xây dựng chính quyền số, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; thiết lập hệ sinh thái khởi nghiệp, cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo... phù hợp với thực tiễn của địa phương.

- Góp phần đưa tỉnh Yên Bái phát triển nhanh, bền vững theo hướng "xanh, hài hòa, bản sắc, hạnh phúc"; đóng góp thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, của đất nước; nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, tăng cường quốc phòng - an ninh.

2. Yêu cầu

- Các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phải bám sát các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW, kế thừa và phát huy các kết quả đạt được, khắc phục, giải quyết những hạn chế, bất cập, điểm nghẽn hiện nay, phù hợp với thực tiễn của địa phương. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ phải gắn với thời hạn thực hiện, phân công rõ đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện, đồng thời phân bổ nguồn lực con người, tài chính phù hợp để thực hiện cho từng nhiệm vụ, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí.

- Xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách để dẫn dắt phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; triển khai thực hiện theo nguyên tắc thí điểm, đánh giá kết quả trước khi nhân rộng; tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có thể tạo ra kết quả mang tính đột phá, mang lại hiệu ứng lan tỏa lớn; huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và toàn xã hội; thiết lập cơ chế phối hợp nhịp nhàng giữa các bên có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ, thống nhất, đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận và phát huy tính sáng tạo của toàn xã hội trong quá trình thực hiện; xây dựng phong trào thi đua nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kịp thời biểu dương, khen thưởng các điển hình tiêu biểu; xây dựng Bộ chỉ số đo lường và đánh giá hiệu quả thực hiện (KPIs); khuyến khích tư duy đổi mới, cách làm sáng tạo, mạnh dạn thử nghiệm các mô hình, công nghệ, giải pháp mới.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện đi kèm với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân về kết quả thực hiện. Ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước kết hợp việc huy động xã hội hóa trong đầu tư khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện với cấp trên theo quy định; phát hiện sớm những khó khăn, vướng mắc để kịp thời xử lý, tháo gỡ, tạo chuyển biến, đạt được các mục tiêu, yêu cầu của kế hoạch đặt ra.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận và phát huy tính sáng tạo của toàn xã hội; triển khai phổ biến rộng rãi mục tiêu, lộ trình, cách làm, khuyến khích nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, đội ngũ tri thức tham gia, đóng góp sáng kiến, nguồn lực, xây dựng phong trào thi đua nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; kịp thời biểu dương khen thưởng các điển hình tiêu biểu.

- Bảo đảm tinh thần chủ động, tư duy năng động, sáng tạo trong triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, khuyến khích tư duy đổi mới, cách làm sáng tạo, mạnh dạn thử nghiệm các mô hình, công nghệ, giải pháp mới, thiết thực, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là các ngành kinh tế chủ lực, trọng điểm; nâng cao tỷ trọng đóng góp của chi số TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh.

- Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu - phát triển, kết nối chặt chẽ cơ sở nghiên cứu với cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao về làm việc tại tỉnh.

- Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số hiện đại, công khai, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của tổ chức, cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường số, dựa trên dữ liệu; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tiện ích số thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững.

- Tái cấu trúc, xây dựng hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt, ưu tiên áp dụng công nghệ điện toán đám mây, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống, sự hài lòng và hạnh phúc của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy tiềm lực sáng tạo của mọi tầng lớp xã hội, thúc đẩy hợp tác, liên kết vùng, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến hết năm 2025

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn $\geq 60\%$.
- Có $\geq 60\%$ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.
- Có Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan tham mưu thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

Thời gian thực hiện: Phấn đấu hoàn thành **trong tháng 12/2025**

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 1,0\%$ tổng chi ngân sách chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 2% GRDP.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan tham mưu thực hiện: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

Thời gian thực hiện: Phấn đấu hoàn thành **trong tháng 12/2025**

- 100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.
- 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.
- 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan tham mưu thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành **trong tháng 9/2025**

- 80% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.

- Có từ 07 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Phấn đấu hoàn thành **trong tháng 12/2025**

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 30 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn.

- Có ít nhất 01 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 20 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.

- Có ≥ 400 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 25 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.

- 100% kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 15 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).

- Có $\geq 40\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 20 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).

- Mỗi năm có ≥ 1 công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia/khu vực.

- Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Phấn đấu hoàn thành **trong tháng 12/2025**

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 30 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Có ≥ 50 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Có ≥ 1 vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 15\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 20 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.
- Mỗi năm có ≥ 10 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 5 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 50 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 10\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường.

- Mỗi năm có ≥ 30 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Phấn đấu hoàn thành **trong tháng 12/2025**

e) Phát triển chuyên đổi số

- Chi số chuyên đổi số cấp tỉnh ≥ 0.73 .

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành **trong tháng 7/2025**

- Có $\geq 70\%$ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.

- Có 100% thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.

- Có $\geq 70\%$ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.

- Có $\geq 85\%$ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.

- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.

- Có $\geq 80\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.

- 100% hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.

- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương.

- 100% dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh.

- Có $\geq 30\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.

- Có $\geq 80\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID).

- Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử. Quy mô kinh tế số đạt 15% GRDP.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Phấn đấu hoàn thành **trong tháng 12/2025**

- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.

Trách nhiệm chi đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành **trong tháng 10/2025**

2.2. Đến hết năm 2030

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn đạt 100%.

- 100% người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 1,5\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.

- 100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.

- 90% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.

- Có từ 12 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 600 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.

- Có ≥ 70 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn.

- Có ≥ 6 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 40 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 50 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.

- Có $\geq 60\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 40 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).

- Có $\geq 25\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 150 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).

- Mỗi năm có ≥ 3 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.

- Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 70 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Có ≥ 150 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Có ≥ 7 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 30\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 60 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.

- Mỗi năm có ≥ 30 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 20 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 300 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 25\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.

- Mỗi năm có ≥ 70 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

e) Phát triển chuyên đổi số

- Chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh $\geq 0,75$.

- Có 100% thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.

- 100% thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.

- 100% giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.

- 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.

- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.

- Có $\geq 85\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.

- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.

- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông tới Trung ương.

- 100% dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP.
- Có $\geq 60\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- Có $\geq 80\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID), tỷ lệ người dân có chữ ký số $\geq 10\%$.
- Các cơ quan đảng trong tỉnh hoàn thành tốt mục tiêu của Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng.
- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.
- Quy mô kinh tế số đạt 30% GRDP.

2.3. Đến hết năm 2035

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn đạt 50%.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 2\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.
- 100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.
- 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.
- 95% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.
- Có từ 20 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 1.200 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.
- Có ≥ 150 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.
- Có ≥ 8 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 80 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.
- Mỗi năm có ≥ 80 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.
- Có $\geq 75\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn trong vòng 12 tháng sau khi nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 80 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).
- Có $\geq 40\%$ tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.
- Mỗi năm có ≥ 300 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).
- Mỗi năm có ≥ 5 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.
- Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 150 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- Có ≥ 300 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
- Có ≥ 12 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 50\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.
- Mỗi năm có ≥ 150 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.
- Mỗi năm có ≥ 60 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 50 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 700 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 40\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.
- Mỗi năm có ≥ 120 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

e) Phát triển chuyển đổi số

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh $\geq 0,85$.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.
- Có $\geq 95\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.
- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.
- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương.
- 100% dữ liệu của các sở, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP.

- Có $\geq 85\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- Có $\geq 95\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử, tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số đạt 20%.
- Xây dựng các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò như “bộ não số” của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công.
- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất
- Quy mô kinh tế số đạt 40% GRDP.

2.4. Đến hết năm 2040

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn đạt 80%.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 2,5\%$ tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.

- 97% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.

- Có từ 33 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.

- Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “cụm chuyên gia”.

- 80% dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...).

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 2.000 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.
- Có ≥ 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- Có ≥ 10 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 120 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.
- Mỗi năm có ≥ 120 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.

- Có $\geq 85\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.

- Mỗi năm có ≥ 120 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).

- Có $\geq 60\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.

- Mỗi năm có ≥ 500 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).

- Mỗi năm có ≥ 8 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.

- Có ≥ 15 trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.

- Có ≥ 7 trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của địa phương đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế.

- Có ≥ 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong số đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi.

- Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 500 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Mỗi năm có ≥ 50 dự án khởi nghiệp sáng tạo.

- Có ≥ 18 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 70\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.

- Có ≥ 15 trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.

- Mỗi năm có ≥ 300 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.

- Mỗi năm có ≥ 100 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 100 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.

- Mỗi năm có ≥ 1200 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.

- Có $\geq 60\%$ vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.

- Mỗi năm có ≥ 180 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

e) Phát triển chuyên đổi số

- Chi số chuyển đổi số cấp tỉnh $\geq 0,92$.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.
- 100% hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.
- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.
- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.
- 100% dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP.
- Có $\geq 95\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- 100% người dân có tài khoản định danh điện tử, tỷ lệ người dân có chữ ký số đạt 30%.
- Các trung tâm điều hành thông minh của tỉnh thực sự đóng vai trò là “bộ não số” của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công.
- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.
- Kinh tế số đạt 45% GRDP.

2.5. Đến hết năm 2045

a) Phát triển hạ tầng

- Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn đạt 100%.

b) Phát triển nguồn lực

- Có $\geq 3\%$ tổng chi ngân sách của tỉnh chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt 3% GRDP.
- 99% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.
- Có $\geq 90\%$ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...).
- Có từ 54 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.
- Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “cụm chuyên gia”.

c) Phát triển khoa học, công nghệ

- Có ≥ 3.000 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.
- Có ≥ 400 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- Có ≥ 12 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 160 công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu.
- Mỗi năm có ≥ 160 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai.
- Có $\geq 95\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.
- Mỗi năm có ≥ 180 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích).
- Có $\geq 80\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.
- Mỗi năm có ≥ 800 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI).
- Mỗi năm có ≥ 10 công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực.
- Có khả năng thu hút nhiều chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu.

d) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Có ≥ 800 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
- Mỗi năm có ≥ 50 dự án khởi nghiệp sáng tạo.
- Có ≥ 25 vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 90\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.
- Mỗi năm có ≥ 500 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa.
- Mỗi năm ≥ 150 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 200 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh.
- Mỗi năm có ≥ 1800 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo.
- Có $\geq 80\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.
- Mỗi năm có ≥ 250 sáng kiến trong khu vực công được công nhận.

e) Phát triển chuyển đổi số

- Chi số chuyển đổi số cấp tỉnh đạt 1,0.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.
- 100% hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.
- 100% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.
- 100% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.
- 100% dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP.
- 100% doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.
- 100% người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID), tỷ lệ người dân có chữ ký số đạt 40%.
- Ứng dụng AI, IoT và Big Data ở mức độ cao trong hệ thống đảng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu hóa quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công.
- Duy trì/nâng cấp trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò thực sự là “bộ não số” của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực.
- 100% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất. Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh.
- Các đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh.
- Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích.
- Hội nhập sâu với mạng lưới đô thị thông minh toàn cầu, là điểm đến của hợp tác quốc tế về công nghệ, nghiên cứu, du lịch.
- Là đầu tàu về công nghệ mũi nhọn (AI, robot, vật liệu mới, sinh học...), sở hữu công trình nghiên cứu tầm vóc, ứng dụng rộng rãi.
- Kinh tế số đạt 50% GRDP; các ngành đều có khả năng cạnh tranh, xuất khẩu dịch vụ số, sản phẩm công nghệ cao.
- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương.

(Có Phụ lục I kèm theo)

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Các nhiệm vụ cần làm ngay

1.1. Ban hành Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị

- Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu xây dựng Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (theo khung Kế hoạch hành động mẫu ban hành kèm theo Công văn số 01-CV/BCĐTW ngày 25/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương và thay thế Kế hoạch số 219-KH/TU ngày 17/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy), ban hành **trong tháng 04/2025**.

- Các huyện, thị, thành ủy cập nhật, bổ sung các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị bảo đảm đồng bộ, thống nhất, đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra, ban hành **trong tháng 4/2025**.

1.2. Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy

1.2.1. Tiếp tục hướng dẫn việc học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Kế hoạch này của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đến cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Định hướng các cơ quan báo chí xây dựng chuyên trang, chuyên mục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Trách nhiệm chỉ đạo: Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy.

Thời gian thực hiện: Tiếp tục triển khai trong **tháng 4/2025 và trong năm 2025**.

1.2.2. Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tiếp tục chỉ đạo tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW, Kế hoạch số 215-KH/TU ngày 26/01/2025 và Kế hoạch này của Ban Thường vụ Tỉnh ủy bằng hình thức phù hợp.

Thời gian thực hiện: Tiếp tục thực hiện **trong tháng 4/2025**.

1.3. Ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế Quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo (Quyết định số 1363-QĐ/BCĐ ngày 24/02/2025); Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo (Quyết định số 1364-QĐ/BCĐ ngày

24/02/2025); Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chi đạo (Quyết định số 1365-QĐ/BCĐ ngày 24/02/2025); Chương trình công tác năm 2025 của Ban Chi đạo (Chương trình số 264-CTr/BCĐ ngày 24/02/2025); thành lập Tổ giúp việc Ban Chi đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Yên Bái; triển khai một số nhiệm vụ của Ban Chi đạo trong thời gian tới.

Cơ quan tham mưu: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Sở Khoa học và Công nghệ.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành **trong tháng 4/2025**.

1.4. Các huyện, thị, thành ủy chỉ đạo hoàn thành việc thành lập/kiện toàn Ban Chi đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cấp huyện; cập nhật để ban hành mới/điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế Quy chế làm việc của Ban Chi đạo; Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chi đạo; Chương trình công tác năm 2025 của Ban Chi đạo; triển khai một số nhiệm vụ của Ban Chi đạo trong thời gian tới.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành **trong tháng 4/2025**.

2. Nhiệm vụ cụ thể hoàn thành trong năm 2025

(1) Ban hành: (i) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ gắn với thực hiện Kế hoạch này của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. (ii) Kế hoạch và chỉ đạo tổ chức triển khai Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về kiến thức khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nội dung chuyển đổi số.

Trách nhiệm thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành xong **trong tháng 4/2025**.

(2) Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện: (i) Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số của các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. (ii) Kế hoạch nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ công trực tuyến.

Trách nhiệm chỉ đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành xong **trong tháng 7/2025**

(3) Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tỉnh Yên Bái năm 2025 (phần đầu năm 2025, 100% thôn, bản, tổ dân phố có sóng di động và internet 4G; gia tăng tỷ lệ phủ sóng 5G trên phạm vi toàn tỉnh)

Trách nhiệm chỉ đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành xong **trong tháng 6/2025.**

(4) Xây dựng Đề án Chuyển đổi số tỉnh Yên Bái giai đoạn 2026 - 2030.

Trách nhiệm chỉ đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành xong **trong tháng 11/2025.**

(5) Xây dựng Công dữ liệu mở và kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Yên Bái; hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh kết nối với hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

Trách nhiệm chỉ đạo: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành xong **trong tháng 12/2025.**

(6) Hoàn thành dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

Trách nhiệm thực hiện: Văn phòng Tỉnh ủy.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành xong **trong tháng 12/2025.**

3. Các nhiệm vụ thường xuyên

3.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Thành lập/kiện toàn Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh; ban hành Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo, Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo năm 2025 (kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi có thay đổi).

Trách nhiệm thực hiện: Văn phòng Tỉnh ủy (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh) chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Ban hành Kế hoạch, các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết; lồng ghép các nội dung của Nghị quyết vào các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phân công rõ trách nhiệm cho cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy.

- Người đứng đầu phải trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; cán bộ, đảng viên phải gương mẫu thực hiện. Nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải được xác định cụ thể trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm, 5 năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; kết quả thực hiện là tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá thi đua, khen thưởng hằng năm.

- Thiết lập và thực hiện có hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan trong việc thực hiện khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bố trí phù hợp số lượng cán bộ có trình độ chuyên môn khoa học kỹ thuật trong cấp ủy, chính quyền các cấp; phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; có cơ chế chính sách đãi ngộ phù hợp cho cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

3.2. Nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị, thông tin, truyền thông

- Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản liên quan sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị đến từng cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân. Nội dung quán triệt tập trung vào các vấn đề cốt lõi của Nghị quyết số 57-NQ/TW gắn với thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Đa dạng hóa hình thức, tổ chức quán triệt (như hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, tài liệu, video...) cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Xây dựng tài liệu, cẩm nang về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo hướng trực quan để các đối tượng trong xã hội dễ tiếp cận (như: video clip, infographic, mạng xã hội...). Mời chuyên gia có kinh nghiệm thực tế tham gia chia sẻ, trao đổi trong các chương trình quán triệt, phổ biến kiến thức, kỹ năng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng; huy động các cơ quan báo chí của địa phương, Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin điện tử, các kênh truyền thông số chính thức của các cơ quan, đơn vị để cung cấp thông

tin, tuyên truyền, phổ biến về vai trò, tầm quan trọng và lợi ích của phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Triển khai sâu rộng phong trào “bình dân học vụ số”, phổ cập, nâng cao tri thức số, tri thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trên địa bàn. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, hiệp hội doanh nghiệp trong công tác tuyên truyền; lồng ghép với phong trào thi đua yêu nước, khởi nghiệp sáng tạo. Khởi dậy các phong trào thi đua, mở rộng, đa dạng các hình thức tôn vinh, biểu dương, khen thưởng kịp thời, xứng đáng đối với các chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy.

- Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đảm bảo cụ thể, chi tiết, rõ người, rõ việc, rõ thời gian thực hiện (trong cả giai đoạn và lộ trình từng năm), rõ sản phẩm đầu ra và rõ nguồn lực thực hiện. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị với kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; đưa kết quả thực hiện vào tiêu chí đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng đối với tập thể và cá nhân.

- Xây dựng văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp trong môi trường số; ban hành và triển khai phổ biến thực hiện quy tắc ứng xử trên môi trường số cho cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh; tổ chức tập huấn, tuyên truyền về văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, công chức và người dân khi tham gia môi trường số.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.3. Hoàn thiện thể chế, chính sách tạo đột phá, đảm bảo nguồn lực

- Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật (các quy định về lĩnh vực đất đai, đầu tư, mua sắm công, thủ tục hành chính, sở hữu trí tuệ, thuế, tín dụng...) thuộc thẩm quyền của tỉnh, đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số, tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách và nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thúc đẩy sự phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh.

- Xây dựng các quy hoạch, kế hoạch cụ thể để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh giai đoạn 2025 - 2045, đồng

bộ với quy hoạch tinh tâm nhìn tới 2045, huy động cả hệ thống chính trị thực hiện các quy hoạch, kế hoạch đã ban hành. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên, thu hút tài năng, doanh nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao. Có cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về làm việc, sinh sống tại các cơ quan đảng, nhà nước, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút vốn đầu tư tư nhân; đổi mới phương thức đầu tư, chú trọng phương thức hợp tác công - tư cho các dự án hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu.

- Tạo cơ chế, điều kiện chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), có kiểm soát rủi ro; tạo cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực. Tập trung thúc đẩy khai thác, triển khai, kết nối, hợp tác hiệu quả; tăng cường thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, sản xuất và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương; xem xét, ưu tiên các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu đặt trụ sở tại địa phương.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bố trí đủ nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã đề ra theo Kế hoạch. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy định; lồng ghép với nguồn lực từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác; xây dựng chương trình đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2026 - 2030, trong đó kết hợp, sử dụng hiệu quả giữa ngân sách Trung ương hỗ trợ, nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn lực huy động xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ, dự án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương.

Trách nhiệm thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị, thành ủy.

- Nghiên cứu xây dựng quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp. Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số, đồng thời kêu gọi xã hội hóa (hợp tác công - tư, quỹ đầu tư mạo hiểm...); nghiên cứu thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm có sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ.

Trách nhiệm chi đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.4. Xây dựng chiến lược phát triển hạ tầng số, ứng dụng, dịch vụ số

- Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược về phát triển hạ tầng số của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; ưu tiên phát triển hạ tầng số cho các khu vực trọng điểm (khu, cụm công nghiệp; đô thị thông minh...); thúc đẩy kết nối, chia sẻ hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung phát triển hạ tầng số vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao, mạng thông tin di động 5G toàn tỉnh, chú trọng tại các địa bàn các vùng sâu, vùng xa; nâng cấp đường truyền cho cơ quan đảng, nhà nước, trường học, bệnh viện. Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu.

Trách nhiệm chi đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu và hệ thống tính toán hiệu năng cao (nếu có quy mô đủ lớn); xây dựng quy chế về chia sẻ hạ tầng số. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp và khu công nghệ cao. Triển khai cơ chế, chính sách hợp tác công tư để phát triển hạ tầng số hiện đại. Phát triển hạ tầng năng lượng, nhất là năng lượng mới, năng lượng sạch và bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh; quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh, nhất là các tài nguyên là đầu vào để sản xuất các sản phẩm công nghệ mới.

- Công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành. Cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch đã ban hành. Ứng dụng công nghệ giải quyết vấn đề môi trường, xã hội: Áp dụng các giải pháp công nghệ (IoT, AI, GIS...) trong giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai,

dịch bệnh. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đưa các hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường mạng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch trong các hoạt động quản lý nhà nước; công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện theo hình thức trực tuyến, dựa trên dữ liệu.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy.

3.5. Xây dựng các chương trình, đề án phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển

- Tập trung xây dựng và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển của tỉnh. Xây dựng hoặc nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, vườn ươm khởi nghiệp, không gian sáng tạo; thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu. Tạo điều kiện kết nối viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống; xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao. Hỗ trợ thủ tục pháp lý, đào tạo kỹ năng quản trị, marketing, vốn tín dụng,... Kết nối quỹ đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư và cộng đồng để tư vấn, hỗ trợ cho các dự án khởi nghiệp tại địa phương.

- Tập trung nâng cao năng lực, hiệu quả nghiên cứu; ưu tiên các nhiệm vụ khoa học, công nghệ giải quyết vấn đề bức thiết trong các ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực sau: nông nghiệp, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch,... Chủ động phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu; thúc đẩy công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.6. Xây dựng các chương trình, đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- Xây dựng đề án, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao.

- Triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức các cấp; thực hiện thường xuyên theo từng cấp độ. Tích hợp, lồng ghép nội dung chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong chương trình đào tạo chính quy, bồi dưỡng cán bộ; liên kết với doanh nghiệp công nghệ, tổ chức

quốc tế để triển khai các dự án, hội thảo, tập huấn về kỹ năng số theo chuyên đề. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là ưu tiên nguồn lực cho các lĩnh vực trọng điểm, có tính lan tỏa, tạo ra giá trị gia tăng cao, chú trọng đào tạo các công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo; triển khai mô hình trường học thông minh, lớp học ảo, học liệu số; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận công nghệ sớm. Khuyến khích các đề tài khoa học sinh viên, thúc đẩy phong trào nghiên cứu, khởi nghiệp trong môi trường chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Tăng cường hợp tác trong đào tạo nhân lực; thúc đẩy hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín; đổi mới chương trình đào tạo, hiện đại hoá phương thức đào tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo,...; tạo điều kiện cho sinh viên nghiên cứu thực tế tại doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển giáo dục STEM/TEAM trong các trường học.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển dữ liệu số của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung của tỉnh, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, thực hiện số hóa, cập nhật thông tin dữ liệu đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”, đồng thời kết nối, liên thông, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nên hệ sinh thái dữ liệu mở, thông minh và an toàn. Tập trung thu hút nhân tài, chuyên gia và có chính sách thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh nhằm tạo môi trường làm việc thông thoáng, văn minh để thu hút chuyên gia công nghệ cao, nhà khoa học giỏi đến làm việc tại tỉnh. Thiết lập mạng lưới chuyên gia, hiệp hội trí thức người địa phương ở trong và ngoài nước, kết nối trí thức phục vụ địa phương.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.7. Xây dựng các chương trình, đề án chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số

- Ban hành đề án chuyển đổi số tỉnh giai đoạn 2026-2030; kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế số, xã hội số của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; chú trọng phát triển dữ liệu số, đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; khai thác có hiệu quả các ứng dụng, nền tảng đã được Trung ương đầu tư, đồng thời chủ động xây dựng các ứng dụng, nền tảng đặc trưng của tỉnh; tăng cường kết nối, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng số giữa địa phương với Trung ương; ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo trong việc ra quyết định phục vụ quản trị nhà nước và ứng dụng vào các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội để nâng cao giá trị kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh.

- Tập trung triển khai các nền tảng số. Tích hợp, liên thông các cơ sở dữ liệu (dân cư, đất đai, doanh nghiệp...) trên nền tảng chung, tích hợp với AI, hạn chế trùng lặp, phân tán dữ liệu. Nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đẩy mạnh xác thực điện tử, chữ ký số; xây dựng Trung tâm điều hành thông minh tỉnh đảm bảo quy chuẩn, kết nối với Trung tâm điều hành thông minh của Trung ương và các xã, phường. Triển khai các nền tảng số thông minh trong các ngành, lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, sản xuất, logistics, thương mại điện tử, giáo dục - y tế, đô thị, môi trường,... Phát triển thanh toán số, thúc đẩy kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh. Số hóa hồ sơ, tài liệu, thực hiện toàn bộ các hoạt động xử lý hồ sơ, công việc, giải quyết thủ tục hành chính, các ứng dụng tiện ích chất lượng cao phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh, phục vụ cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp trên môi trường số.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện một số chương trình, đề án khác của Trung ương: Hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp cận, ứng dụng các giải pháp số (quản lý, marketing, vận hành, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử...); phát triển nền tảng kết nối doanh nghiệp - nhà cung cấp giải pháp công nghệ, tổ chức hội chợ, hội thảo công nghệ; tạo môi trường chia sẻ kiến thức; khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng số, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ thông qua nền tảng số toàn cầu; xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm chủ lực, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, IoT, Blockchain trong nông nghiệp, chế biến... Xây dựng sàn thương mại điện tử tỉnh hỗ trợ quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm địa phương, kết nối doanh nghiệp trong nước và quốc tế; triển khai các công cụ phân tích dữ liệu (Big Data, AI) để dự báo, đánh giá thị trường, nâng cao hiệu quả marketing; đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.8. Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số

- Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân. Xây dựng Trung tâm An ninh mạng tỉnh đảm bảo yêu cầu xử lý, ứng cứu các sự cố an ninh mạng ở mọi cấp độ; xây dựng đội ngũ chuyên trách ứng cứu sự cố; ban hành quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân, thông tin quan trọng; định kỳ kiểm tra, diễn tập phòng chống tấn công mạng; tăng cường năng lực giám sát, cảnh báo sớm, ứng cứu sự cố an ninh mạng; xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố. Cụ thể hóa các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: chia sẻ thông tin, phối hợp theo dõi, giám sát, xử lý sự cố, trong đó xác định rõ đầu mối phối hợp với các cơ quan Trung ương (Bộ

Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ), có kế hoạch theo dõi, giám sát, đánh giá thường xuyên các hệ thống để bảo đảm an ninh, an toàn; khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; nghiên cứu, đánh giá và ưu tiên sử dụng giải pháp, sản phẩm an toàn thông tin “Made in Việt Nam”.

Trách nhiệm chi đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh.

3.9. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế

- Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực để thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết (chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng, nền tảng số dùng chung...), phối hợp triển khai các dự án chung, đặc biệt về hạ tầng số, logistics, liên kết chuỗi giá trị, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về chuyển đổi số, khoa học - công nghệ cấp vùng. Thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược. Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp.

- Kết nối với các tổ chức, quỹ, doanh nghiệp công nghệ quốc tế; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao; tăng cường tham gia các sự kiện, hội chợ công nghệ toàn cầu; xây dựng thương hiệu địa phương về đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ; chủ động tham gia các diễn đàn, tổ chức quốc tế, học tập kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ký kết và triển khai các dự án hợp tác cụ thể; tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài, ưu tiên các đối tác có thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược từ nước ngoài vào địa phương; khuyến khích các doanh nghiệp của địa phương hợp tác với các đối tác nước ngoài; tạo điều kiện cho các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước đến địa phương làm việc, hợp tác.

Trách nhiệm chi đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.10. Giám sát, đánh giá và tuyên truyền

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra tại Kế hoạch hành động, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Kịp thời có các điều chỉnh về cơ chế, chính sách, văn bản quy định khi phát hiện ra các dấu hiệu có thể không đạt được các mục tiêu, yêu cầu đã đặt ra. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo kết quả theo

tháng, quý, 6 tháng, 1 năm; thực hiện sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời mục tiêu, giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy.

Công khai, minh bạch thông tin về các chương trình, chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Minh bạch quy trình phê duyệt, quản lý, sử dụng kinh phí; tạo cơ chế tự chủ hơn cho tổ chức phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò, kết quả của việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

Trách nhiệm chỉ đạo thực hiện: Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy.

(Có Phụ lục II kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh

- Lãnh đạo, điều hành thống nhất các tổ chức, cơ quan, đơn vị tại địa phương triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch này; ban hành các nghị quyết chuyên đề để lãnh đạo thực hiện các nội dung có liên quan đề ra theo Nghị quyết số 57-NQ/TW; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh bảo đảm tiến độ, chất lượng đề ra.

- Đề xuất chính sách, giải pháp thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Kiểm tra, giám sát hằng năm hoặc đột xuất tại các sở/ban/ngành, địa phương; chỉ đạo xử lý kịp thời những sai sót, chậm trễ.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch này (3 tháng, 6 tháng, 1 năm, giữa nhiệm kỳ, cuối nhiệm kỳ); báo cáo tiến độ định kỳ hoặc đột xuất với cấp trên theo quy định.

2. Trách nhiệm của các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy

2.1. Văn phòng Tỉnh ủy thực hiện vai trò Thường trực Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh; kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí nhân sự có trình độ năng lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số sau khi nâng cấp phòng Cơ yếu - Công nghệ thông tin (thuộc Văn phòng Tỉnh ủy) thành phòng Chuyển đổi số - Cơ yếu; chủ

trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh trình Ban Chỉ đạo ban hành, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc theo dõi, kiểm tra tiến độ, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ban Chỉ đạo theo quy định.

2.2. Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu, đề xuất những giải pháp về công tác cán bộ để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cho chủ trương bố trí phù hợp đối với cán bộ có trình độ khoa học, kỹ thuật giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý, tham gia vào cấp ủy các cấp. Kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực đảm bảo khả năng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan đảng các cấp, nhất là chính sách trọng dụng cán bộ có trình độ, năng lực khoa học, kỹ thuật, công nghệ để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo.

2.3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo để quán triệt, tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch này; định hướng và hướng dẫn tuyên truyền đối với các cơ quan báo chí, truyền thông.

2.4. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, phát hiện và xử lý vi phạm, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy.

2.5. Ban Nội chính Tỉnh ủy theo dõi, tổng hợp tình hình, nghiên cứu đề xuất giải pháp xử lý các sai phạm trong triển khai các dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (nếu có).

3. Trách nhiệm của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh

- Chỉ đạo cụ thể hóa nội dung Kế hoạch này và các Kết luận của Ban Chỉ đạo tỉnh để xây dựng ban hành các chương trình, kế hoạch, xây dựng các đề án, dự án triển khai cụ thể về: Phát triển hạ tầng số, dữ liệu số; ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực; chuyển đổi số cho doanh nghiệp, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục,... phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phân kỳ thực hiện và phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực xã hội, bảo đảm tính khả thi.

- Tham mưu, đề xuất với Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh về những giải pháp, cơ chế, chính sách cần sửa đổi hoặc ban hành mới, phục vụ phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thường xuyên báo cáo Ban Chỉ đạo về kết quả triển khai, các khó khăn, vướng mắc; xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các địa phương triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tổ chức kiểm tra, đôn đốc tiến độ, chất lượng thực hiện; xử lý, tháo gỡ vướng mắc, bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

- Đề xuất/ban hành các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, nhân tài; khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển, khởi nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; ưu tiên ngân sách, khuyến khích đối tác công tư, quỹ đầu tư mạo hiểm... Tạo môi trường thuận lợi về thủ tục hành chính, pháp lý để tổ chức, cá nhân yên tâm tham gia đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ.

- Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất, báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh và Thường trực, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả triển khai, kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả; chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết các chương trình, đề án theo từng giai đoạn; khen thưởng tập thể, cá nhân tiêu biểu; đề xuất điều chỉnh Kế hoạch *(nếu cần thiết)*.

4. Trách nhiệm của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh

- Phối hợp tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, doanh nghiệp và nhân dân hưởng ứng các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ của Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch này; phát động phong trào thi đua sáng tạo, khởi nghiệp; tăng cường giám sát và phản biện xã hội trong quá trình thực hiện (phản ánh những khó khăn, bất cập với cấp có thẩm quyền); tham gia phát huy vai trò của Tổ chuyên đổi số cộng đồng, Đoàn thanh niên, các hội, hiệp hội... phối hợp với các doanh nghiệp công nghệ số tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn kỹ năng số cho tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh... và các đối tượng có liên quan.

5. Trách nhiệm của các cấp ủy đảng trực thuộc Tỉnh ủy

- Chỉ đạo tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền nghiêm túc, sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch này của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tới cán bộ, đảng viên, nhân dân và doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn tỉnh về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với sự phát triển của đất nước, của tỉnh trong giai đoạn mới; cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao để tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

- Thành lập/kiện toàn Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do Bí thư cấp ủy làm Trưởng Ban Chỉ đạo; ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo; phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo; xây dựng và triển khai Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo hằng năm; xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch này bảo đảm phù hợp, hiệu quả, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương, tạo cơ sở chính trị và pháp lý thống nhất, đồng bộ cho việc triển khai thực hiện.

- Gửi báo cáo tiến độ, khó khăn, kiến nghị cho Ban Chỉ đạo tỉnh; kịp thời phản ánh những vấn đề phát sinh; phối hợp với các đoàn kiểm tra, giám sát do Ban Chỉ đạo, các ban đảng cấp trên tiến hành.

- Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm đánh giá kết quả thực hiện tại địa phương, đơn vị; biểu dương những điển hình tốt; đề xuất giải pháp mới.

- Tạo cơ chế khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, doanh nghiệp... tham gia tích cực vào các phong trào đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

6. Cơ chế thông tin, báo cáo, sơ kết, tổng kết

- Các cấp ủy, tổ chức đảng, Ủy ban nhân dân, sở/ban/ngành, Mặt trận, đoàn thể định kỳ hằng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động gửi về Ban Chỉ đạo tỉnh; Ban Chỉ đạo tỉnh tổng hợp, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, đồng thời gửi báo cáo về Ban Chỉ đạo Trung ương và cập nhật vào hệ thống giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW theo hướng dẫn của Trung ương.

- Hằng năm, Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức kiểm tra liên ngành tại một số địa phương, đơn vị trọng điểm; phối hợp với các ban đảng, Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm. Có thể điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ nếu cần. Giữa và cuối nhiệm kỳ hoặc theo chu kỳ 2,5 năm, tổ chức sơ kết, tổng kết theo giai đoạn trên phạm vi toàn tỉnh; biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân tiêu biểu, đồng thời đề xuất phương hướng cho giai đoạn tiếp theo.

7. Kinh phí thực hiện và nguồn lực hỗ trợ

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách (chi cho hoạt động khoa học - công nghệ, phát triển chuyển đổi số...) và nguồn xã hội hóa (đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân).

- Khuyến khích các mô hình hợp tác công tư trong đầu tư hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu, phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo.

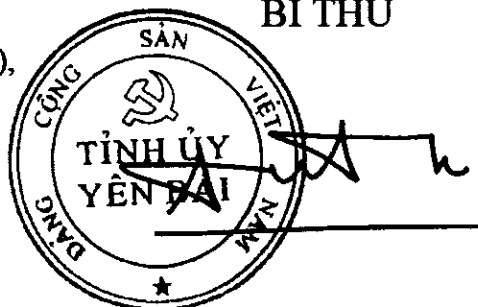
- Xây dựng cơ chế linh hoạt, minh bạch, công khai trong quản lý, sử dụng kinh phí; tăng cường kiểm tra, giám sát để tránh lãng phí, tiêu cực.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 219-KH/TU ngày 17/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để b/c),
- BCĐTW về PT KHCN, ĐMST và CDS (để b/c),
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đ/c Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, đoàn thể tỉnh,
- Lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy,
- Chuyên viên P.TH - VPTU,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**



Trần Huy Tuấn

Phụ lục II:
BIỂU PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỦA TỈNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW

(Kèm theo Kế hoạch số 235-KH/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chỉ đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----------|--|---|--|--|
| I | Công tác lãnh đạo, chỉ đạo | | | |
| 1 | Thành lập/kiện toàn Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Phát triển khoa học, công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số tỉnh; ban hành Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo, Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo năm 2025 <i>(kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi có biến động)</i> | Văn phòng Tỉnh ủy (Cơ quan thường trực BCĐ tỉnh) | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Từ tháng 04/2025 và thực hiện kiện toàn, điều chỉnh trên cơ sở thực tế tình hình |
| 2 | Ban hành Kế hoạch, các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết; lồng ghép các nội dung của Nghị quyết vào các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phân công rõ trách nhiệm cho cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh | Đảng ủy UBND tỉnh | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Thực hiện thường xuyên |
| 3 | Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; các cơ quan báo chí, truyền thông tỉnh | Thực hiện thường xuyên |
| 4 | Người đứng đầu phải trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; cán bộ, đảng viên phải gương mẫu thực hiện. Nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải được xác định cụ thể trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm, 5 năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; kết quả thực hiện là tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá thi đua, khen thưởng hằng năm | Đảng ủy UBND tỉnh | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Thực hiện thường xuyên |
| 5 | Bổ trí phù hợp số lượng cán bộ có trình độ chuyên môn khoa học kỹ thuật trong cấp ủy, chính quyền các cấp; phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; có cơ chế chính sách đãi ngộ phù hợp cho cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Thực hiện đầu nhiệm kỳ và thường xuyên rà soát, bổ sung |
| 6 | Thiết lập và thực hiện có hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan trong việc thực hiện khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. | Đảng ủy UBND tỉnh | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Thực hiện thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chi đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|-----------------------------------|--|---|
| II | Nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị, thông tin, truyền thông | | | |
| 1 | Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản liên quan sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị đến từng cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân. Nội dung quán triệt tập trung vào các vấn đề cốt lõi của Nghị quyết số 57-NQ/TW gắn với thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Đa dạng hóa hình thức, tổ chức quán triệt (như hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, tài liệu, video...) cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Xây dựng tài liệu, cẩm nang về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo hướng trực quan để các đối tượng trong xã hội dễ tiếp cận (như: video clip, infographic, mạng xã hội...). Mời chuyên gia có kinh nghiệm thực tế tham gia chia sẻ, trao đổi trong các chương trình quán triệt, phổ biến kiến thức, kỹ năng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; các cơ quan báo chí, truyền thông tỉnh | Thực hiện thường xuyên |
| 2 | Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đảm bảo cụ thể, chi tiết, rõ người, rõ việc, rõ thời gian thực hiện (trong cả giai đoạn và lộ trình từng năm), rõ sản phẩm đầu ra và rõ nguồn lực thực hiện | Đảng ủy UBND tỉnh | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Hoàn thành ban hành Kế hoạch trong tháng 4/2025; điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện (nếu thấy cần thiết) |
| 3 | Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị với kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; đưa kết quả thực hiện vào tiêu chí đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng đối với tập thể và cá nhân | Đảng ủy UBND tỉnh | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chỉ đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|------------|--|-----------------------------------|--|--|
| 4 | <p>Đẩy mạnh truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng; huy động các cơ quan báo chí của địa phương, Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin điện tử, các kênh truyền thông số chính thức của các cơ quan, đơn vị để cung cấp thông tin, tuyên truyền, phổ biến về vai trò, tầm quan trọng và lợi ích của phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Triển khai sâu rộng phong trào “học tập số”, phổ cập, nâng cao tri thức số, tri thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trên địa bàn. Vận động Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, hiệp hội doanh nghiệp tham gia tuyên truyền; lồng ghép với phong trào thi đua yêu nước, khởi nghiệp sáng tạo. Khởi dậy các phong trào thi đua, mở rộng, đa dạng các hình thức tôn vinh, biểu dương, khen thưởng kịp thời, xứng đáng đối với các chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn</p> | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; các cơ quan báo chí, truyền thông tỉnh; các doanh nghiệp | Thực hiện thường xuyên |
| 5 | <p>Xây dựng văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp trong môi trường số; ban hành và triển khai phổ biến thực hiện quy tắc ứng xử trên môi trường số cho cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh; tổ chức tập huấn, tuyên truyền về văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, công chức và người dân khi tham gia môi trường số</p> | Đảng ủy UBND tỉnh | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Hoàn thành ban hành Quy tắc ứng xử trên môi trường số cho cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh triển khai từ tháng 5/2025; tổ chức tập huấn, phổ biến văn hóa số cho cán bộ, công chức hằng năm |
| III | Hoàn thiện thể chế, chính sách tạo đột phá, đảm bảo nguồn lực | | | |
| 1 | <p>Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật (các quy định về lĩnh vực đất đai, đầu tư, mua sắm công, thủ tục hành chính, sở hữu trí tuệ, thuế, tín dụng...) thuộc thẩm quyền của tỉnh, đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số, tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách và nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thúc đẩy sự phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh</p> | Đảng ủy UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 2 | <p>Xây dựng các quy hoạch, kế hoạch cụ thể để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh giai đoạn 2025 - 2045, đồng bộ với quy hoạch tỉnh tầm nhìn tới 2045, huy động cả hệ thống chính trị thực hiện các quy hoạch, kế hoạch đã ban hành</p> | Đảng ủy UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chỉ đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|---|--|---|---|
| 3 | Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên, thu hút tài năng, doanh nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao. Có cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về làm việc, sinh sống tại các cơ quan đảng, nhà nước, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các doanh nghiệp trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút vốn đầu tư tư nhân; đổi mới phương thức đầu tư hợp tác công - tư cho các dự án hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và các sở, ngành có liên quan | Hoàn thành trước tháng 12/2025 |
| 4 | Tạo cơ chế, điều kiện chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), có kiểm soát rủi ro; tạo cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 5 | Nghiên cứu xây dựng quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp. Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số, đồng thời kêu gọi xã hội hóa (hợp tác công - tư, quỹ đầu tư mạo hiểm...) | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành có liên quan | Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương |
| 6 | Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, startup tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành có liên quan; các địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 7 | Tập trung thúc đẩy khai thác, triển khai, kết nối, hợp tác hiệu quả; tăng cường thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, sản xuất và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương; xem xét, ưu tiên các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu đặt trụ sở tại địa phương | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành có liên quan | Thực hiện thường xuyên |
| 8 | Bổ trí đủ nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã đề ra theo Kế hoạch. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy định; lồng ghép với nguồn lực từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác | Đảng ủy UBND tỉnh, các huyện, thị, thành ủy. | Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 9 | Xây dựng chương trình đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2026 - 2030, trong đó kết hợp, sử dụng hiệu quả giữa ngân sách Trung ương hỗ trợ, nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn lực huy động xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ, dự án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành có liên quan | Hoàn thành trước tháng 12/2025 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chi đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---|---|--|---|
| 10 | Nghiên cứu thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm có sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành có liên quan | Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương |
| IV | Xây dựng chiến lược phát triển hạ tầng số, ứng dụng, dịch vụ số | | | |
| 1 | Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược về phát triển hạ tầng số của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; ưu tiên phát triển hạ tầng số cho các khu vực trọng điểm (khu, cụm công nghiệp; đô thị thông minh...); thúc đẩy kết nối, chia sẻ hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung phát triển hạ tầng số vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao, mạng thông tin di động 5G toàn tỉnh, chú trọng tại các địa bàn các vùng sâu, vùng xa; nâng cấp đường truyền cho cơ quan đảng, nhà nước, trường học, bệnh viện. Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương; doanh nghiệp viễn thông - công nghệ số | Ban hành kế hoạch và thực hiện thường xuyên hằng năm |
| 2 | Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu và hệ thống tính toán hiệu năng cao (nếu có quy mô đủ lớn); xây dựng quy chế về chia sẻ hạ tầng số. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp và khu công nghệ cao. Triển khai cơ chế, chính sách hợp tác công tư để phát triển hạ tầng số hiện đại | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính; các sở, ngành có liên quan | Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương |
| 3 | Công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành. Cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch đã ban hành | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Hoàn thành trong năm 2025 và duy trì thực hiện thường xuyên |
| 4 | Đưa các hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường mạng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch trong các hoạt động quản lý nhà nước; công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện theo hình thức trực tuyến, dựa trên dữ liệu | Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy. | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Hoàn thành trong năm 2025 và duy trì thực hiện thường xuyên |
| 5 | Ứng dụng công nghệ giải quyết vấn đề môi trường, xã hội: Áp dụng các giải pháp công nghệ (IoT, AI, GIS...) trong giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chỉ đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|-----------------------------------|--|---|
| 6 | Phát triển hạ tầng năng lượng, nhất là năng lượng mới, năng lượng sạch và bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh; quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh, nhất là các tài nguyên là dầu vào để sản xuất các sản phẩm công nghệ mới | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| V | Xây dựng các chương trình, đề án phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển | | | |
| 1 | Tập trung xây dựng và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển của tỉnh. Xây dựng hoặc nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, vườn ươm khởi nghiệp, không gian sáng tạo; thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu. Tạo điều kiện kết nối viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương; duy trì thường xuyên các hoạt động |
| 2 | Xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao. Hỗ trợ thủ tục pháp lý, đào tạo kỹ năng quản trị, marketing, vốn tín dụng,... Kết nối quỹ đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư và cộng đồng để tư vấn, hỗ trợ cho các dự án khởi nghiệp tại địa phương | Đảng ủy UBND tỉnh | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Hoàn thành trong năm 2026 và duy trì thực hiện thường xuyên |
| 3 | Tập trung nâng cao năng lực, hiệu quả nghiên cứu; ưu tiên các nhiệm vụ khoa học, công nghệ giải quyết vấn đề bức thiết trong các ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực sau: nông nghiệp, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch,... Chủ động phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu; thúc đẩy công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| VI | Xây dựng các chương trình, đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao | | | |
| 1 | Xây dựng đề án, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành có liên quan | Hoàn thành trong năm 2025 và duy trì thực hiện thường xuyên |
| 2 | Triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức các cấp; thực hiện thường xuyên theo từng cấp độ. Tích hợp, lồng ghép nội dung chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong chương trình đào tạo chính quy, bồi dưỡng cán bộ; liên kết với doanh nghiệp công nghệ, tổ chức quốc tế để triển khai các dự án, hội thảo, tập huấn về kỹ năng số theo chuyên đề | Đảng ủy UBND tỉnh | Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Thực hiện thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chỉ đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|------------|--|--|--|---|
| 3 | Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là ưu tiên nguồn lực cho các lĩnh vực trọng điểm, có tính lan tỏa, tạo ra giá trị gia tăng cao, chú trọng đào tạo các công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo; triển khai mô hình trường học thông minh, lớp học ảo, học liệu số; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận công nghệ sớm. Khuyến khích các đề tài khoa học sinh viên, thúc đẩy phong trào nghiên cứu, khởi nghiệp trong môi trường chuyên nghiệp và đào tạo nghề | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành có liên quan; các địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 4 | Tăng cường hợp tác trong đào tạo nhân lực; thúc đẩy hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín; đổi mới chương trình đào tạo, hiện đại hoá phương thức đào tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo,...; tạo điều kiện cho sinh viên nghiên cứu thực tế tại doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển giáo dục STEM/TEAM trong các trường học. | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành có liên quan; các địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 5 | Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển dữ liệu số của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung của tỉnh, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, thực hiện số hóa, cập nhật thông tin dữ liệu đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”, đồng thời kết nối, liên thông, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nên hệ sinh thái dữ liệu mở, thông minh và an toàn | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Ban hành kế hoạch và thực hiện thường xuyên hằng năm |
| 6 | Tập trung thu hút nhân tài, chuyên gia và có chính sách thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh nhằm tạo môi trường làm việc thông thoáng, văn minh để thu hút chuyên gia công nghệ cao, nhà khoa học giỏi đến làm việc tại tỉnh. Thiết lập mạng lưới chuyên gia, hiệp hội tri thức người địa phương ở trong và ngoài nước, kết nối tri thức phục vụ địa phương | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành có liên quan | Thực hiện thường xuyên theo chính sách của Trung ương, của tỉnh |
| VII | Xây dựng các chương trình, đề án chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số | | | |
| 1 | Ban hành Đề án chuyển đổi số tỉnh giai đoạn 2026-2030; kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế số, xã hội số của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; chú trọng phát triển dữ liệu số, đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; khai thác có hiệu quả các ứng dụng, nền tảng đã được Trung ương đầu tư, đồng thời chủ động xây dựng các ứng dụng, nền tảng đặc trưng của tỉnh; tăng cường kết nối, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng số giữa địa phương với Trung ương; ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo trong việc ra quyết định phục vụ quản trị nhà nước và ứng dụng vào các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội để nâng cao giá trị kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân | Đảng ủy UBND tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh. | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Ban hành kế hoạch và thực hiện thường xuyên hằng năm |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chi đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-------------|---|---|--|---|
| 2 | Tập trung triển khai các nền tảng số. Tích hợp, liên thông các cơ sở dữ liệu (dân cư, đất đai, doanh nghiệp...) trên nền tảng chung, tích hợp với AI, hạn chế trùng lặp, phân tán dữ liệu. Nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đẩy mạnh xác thực điện tử, chữ ký số; xây dựng Trung tâm điều hành thông minh tỉnh đảm bảo quy chuẩn, kết nối với Trung tâm điều hành thông minh của Trung ương và các xã, phường. Triển khai các nền tảng số thông minh trong các ngành, lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, sản xuất, logistics, thương mại điện tử, giáo dục - y tế, đô thị, môi trường,... Phát triển thanh toán số, thúc đẩy kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh. Số hóa hồ sơ, tài liệu, thực hiện toàn bộ các hoạt động xử lý hồ sơ, công việc, giải quyết thủ tục hành chính, các ứng dụng tiện ích chất lượng cao phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh, phục vụ cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp trên môi trường số | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 3 | Xây dựng Kế hoạch thực hiện một số chương trình, đề án khác của Trung ương: Hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp cận, ứng dụng các giải pháp số (quản lý, marketing, vận hành, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử...); phát triển nền tảng kết nối doanh nghiệp - nhà cung cấp giải pháp công nghệ, tổ chức hội chợ, hội thảo công nghệ; tạo môi trường chia sẻ kiến thức; khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng số, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ thông qua nền tảng số toàn cầu; xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm chủ lực, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, IoT, blockchain trong nông nghiệp, chế biến... Xây dựng sàn thương mại điện tử tỉnh hỗ trợ quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm địa phương, kết nối doanh nghiệp trong nước và quốc tế; triển khai các công cụ phân tích dữ liệu (Big Data, AI) để dự báo, đánh giá thị trường, nâng cao hiệu quả marketing; đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành có liên quan; các địa phương | Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương |
| VIII | Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số | | | |
| 1 | Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân | Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 2 | Xây dựng Trung tâm An ninh mạng tỉnh đảm bảo yêu cầu xử lý, ứng cứu các sự cố an ninh mạng ở mọi cấp độ; xây dựng đội ngũ chuyên trách ứng cứu sự cố; ban hành quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân, thông tin quan trọng; định kỳ kiểm tra, diễn tập phòng chống tấn công mạng; tăng cường năng lực giám sát, cảnh báo sớm, ứng cứu sự cố an ninh mạng; xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố | Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh. | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Hoàn thành trong năm 2025 và duy trì thực hiện thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chỉ đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---|--|--|------------------------|
| 3 | Cụ thể hóa các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; Chia sẻ thông tin, phối hợp theo dõi, giám sát, xử lý sự cố, trong đó xác định rõ đầu mối phối hợp với các cơ quan Trung ương (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ), có kế hoạch theo dõi, giám sát, đánh giá thường xuyên các hệ thống để bảo đảm an ninh, an toàn; khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; nghiên cứu, đánh giá và ưu tiên sử dụng giải pháp, sản phẩm an toàn thông tin “Made in Việt Nam” | Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh. | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| IX | Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế | | | |
| 1 | Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực để thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết (chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng số, nền tảng số dùng chung...), phối hợp triển khai các dự án chung, đặc biệt về hạ tầng số, logistics, liên kết chuỗi giá trị, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về chuyển đổi số, khoa học - công nghệ cấp vùng. Thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược. Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 2 | Kết nối với các tổ chức, quỹ, doanh nghiệp công nghệ quốc tế; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao; tăng cường tham gia các sự kiện, hội chợ công nghệ toàn cầu; xây dựng thương hiệu địa phương về đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ; chủ động tham gia các diễn đàn, tổ chức quốc tế, học tập kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ký kết và triển khai các dự án hợp tác cụ thể; tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài, ưu tiên các đối tác có thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược từ nước ngoài vào địa phương; khuyến khích các doanh nghiệp của địa phương hợp tác với các đối tác nước ngoài; tạo điều kiện cho các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước đến địa phương làm việc, hợp tác. | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| X | Giám sát, đánh giá và tuyên truyền | | | |
| 1 | Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra tại Kế hoạch hành động, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Kịp thời có các điều chỉnh về cơ chế, chính sách, văn bản quy định khi phát hiện ra các dấu hiệu có thể không đạt được các mục tiêu, yêu cầu đã đặt ra. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo kết quả theo tháng, quý, 6 tháng, 1 năm; thực hiện sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời mục tiêu, giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn | Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy. | Các sở, ban, ngành; Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội; các địa phương | Thực hiện thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì phụ trách/chỉ đạo | Cơ quan thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|---|-----------------------------------|--|------------------------|
| 2 | Công khai, minh bạch thông tin về các chương trình, chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Minh bạch quy trình phê duyệt, quản lý, sử dụng kinh phí; tạo cơ chế tự chủ hơn cho tổ chức phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính; các sở, ngành, địa phương | Thực hiện thường xuyên |
| 3 | Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò, kết quả của việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh | Thực hiện thường xuyên |

Phục lục I:
BIỂU PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA TỈNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW
(Kèm theo Kế hoạch số 235-KH/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---------------------------------|--|---------------|--|---|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|---|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| I. Đầu tư năm 2025 | | | | | | | | | | |
| I.1 Phát triển hạ tầng | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn | % | 23 | ≥ 60 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các doanh nghiệp viễn thông | Các sở, ban, ngành, địa phương | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 | |
| 2 | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s | % | 20 | ≥ 60 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các doanh nghiệp viễn thông | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống | | Trung tâm giám sát không gian mạng tỉnh (SOC) duy trì giám sát 100% máy tính của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện | Duy trì hoạt động Trung tâm giám sát không gian mạng tỉnh (SOC), giám sát cho toàn hệ thống | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| I.2 Phát triển nguồn lực | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ % tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | 0,23 | ≥ 1 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 | |
| 1.2 | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | % | 2,97 | ≥ 2 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Hoàn thành trong tháng 9/2025 | |
| 3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành | | |
| 4 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành | % | 80 | 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành | | |
| 5 | Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | 70 | ≥ 80 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 | |
| 6 | Nguồn nhân thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo | Người/vạn dân | 4,3 | ≥ 7 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|-------------------------|------------------------|--|---------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|---|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| I.3 Phát triển khoa học, công nghệ | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | 20 | ≥ 30 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 | |
| 2 | Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh | Tổ chức | 2 | 2 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu | Công trình/năm | 12 | ≥ 20 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Cán bộ | 368 | ≥ 400 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai | Nhiệm vụ/năm | 12 | ≥ 25 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | 100 | 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) | Đơn/năm | 1 | ≥ 15 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | 37,5 | ≥ 40 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) | Bài báo/năm | 0 | ≥ 20 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia/khu vực | Công trình/năm | 0 | ≥ 1 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Ứng dụng AI, IoT, Big Data... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh, nâng cao chất lượng sống người dân | | Có ứng dụng ở mức thấp | Nâng cao phạm vi, mức độ ứng dụng phục vụ quản trị nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| I.4 Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng số doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Doanh nghiệp | 6 | ≥ 30 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 | |
| 2 | Tổng số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | 10 | ≥ 50 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Tổng số vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/Trung tâm ĐMST | 0 | 1 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | 11,6 | ≥ 15 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Tổng số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa | Sản phẩm/năm | 12 | ≥ 20 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|-------------|---|----------------|--------------------------|----------|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 6 | Tổng số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh | Dự án/năm | 0 | ≥ 10 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 | |
| 7 | Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chủ tài tỉnh | Sáng chế/năm | 0 | ≥ 5 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo | Bài báo/năm | 0 | ≥ 50 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường | % | 10 | ≥ 10 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận | Sáng chế/năm | 20 | ≥ 30 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| I.5 | Phát triển chuyển đổi số | | | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | Điểm bộ chỉ số | 0,71 | ≥ 0,73 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | Hoàn thành trong tháng 7/2025 | |
| 2 | Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền | % | 0 | ≥ 70 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 | |
| 3 | Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến | % | 70 | ≥ 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc” | % | 40 | ≥ 70 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa | % | 85 | ≥ 85 | Đảng ủy UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | 100 | ≥ 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | 53,4 | ≥ 80 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | 100 | ≥ 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương | % | 95,8 | ≥ 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh | % | 100 | ≥ 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | 11,6 | ≥ 30 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 12 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | 75 | ≥ 80 | Đảng ủy UBND tỉnh | Công an tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 13 | Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | 100 | ≥ 100 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | Hoàn thành trong tháng 10/2025 |
| 14 | Quy mô kinh tế số trong GRDP | % | 14,48 | ≥ 15 | Đảng ủy UBND tỉnh | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | Phấn đấu hoàn thành trong tháng 12/2025 |
| II | Đến hết năm 2030 | | | | | | | | | |
| II.1 | Phát triển hạ tầng | | | | | | | | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|-------------|--|----------------|-----------------------|----------|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các doanh nghiệp viễn thông | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các doanh nghiệp viễn thông | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| II.2 | Phát triển nguồn lực | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | | | | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 1.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | | ≥ 1,5 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 1.2 | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | % | | ≥ 3 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành | | |
| 4 | Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | | ≥ 90 | | Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Nguồn nhân thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo | Người/vạn dân | | ≥ 12 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| II.3 | Phát triển khoa học, công nghệ | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Cán bộ | | ≥ 600 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | | ≥ 70 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh | Tổ chức | | ≥ 6 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu | Công trình/năm | | ≥ 40 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai | Nhiệm vụ/năm | | ≥ 50 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | | ≥ 60 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) | Đơn/năm | | ≥ 40 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | | ≥ 25 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|--|---|-------------------------|--------------------------|--|---------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 9 | Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) | Bài báo/năm | | ≥ 150 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực | Công trình/năm | | ≥ 3 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân | | | Nâng cao phạm vi, mức độ ứng dụng phục vụ quản trị nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| II.4 Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | | ≥ 70 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | | ≥ 150 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/Trung tâm ĐMST | | ≥ 7 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | | ≥ 30 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa | Sản phẩm/năm | | ≥ 60 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh | Dự án/năm | | ≥ 30 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh | Sáng chế/năm | | ≥ 20 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo | Bài báo/năm | | ≥ 300 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường | % | | ≥ 25 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận | Sáng kiến/năm | | ≥ 70 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| II.5 Phát triển chuyển đổi số | | | | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | Điểm bộ chỉ số | | ≥ 0,75 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|--------------|---|-------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 3 | Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc" | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa | % | | ≥ 100 | | Văn phòng UBND tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | | ≥ 85 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | | ≥ 60 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 12 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID), tỷ lệ người dân có chữ ký số | | | | | | | | | |
| 12.1 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | | ≥ 80 | | Công an tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 12.2 | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | | ≥ 10 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 13 | Kết quả thực hiện mục tiêu của Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng | | | Hoàn thành 100% mục tiêu | | Văn phòng Tỉnh ủy | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 14 | Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | | ≥ 90 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 15 | Quy mô kinh tế số trong GRDP | % | | ≥ 30 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| III | Đến hết năm 2035 | | | | | | | | | |
| III.1 | Phát triển hạ tầng | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn | % | | ≥ 50 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các doanh nghiệp viễn thông | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|--|----------------|-----------------------|----------|---------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| III.2 Phát triển nguồn lực | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | | | | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 1.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | | ≥ 2 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 1.2 | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | % | | ≥ 3 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành | | |
| 4 | Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | | ≥ 95 | | Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Nguồn nhân lực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo | Người/van dân | | ≥ 20 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| III.3 Phát triển khoa học, công nghệ | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Cán bộ | | ≥ 1200 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | | ≥ 150 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh | Tổ chức | | ≥ 8 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu | Công trình/năm | | ≥ 80 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai | Nhiệm vụ/năm | | ≥ 80 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | | ≥ 75 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) | Đơn/năm | | ≥ 80 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | | ≥ 40 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) | Bài báo/năm | | ≥ 300 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|--|-------------------------|-----------------------|--|---------------------------|--|--------------------------|--------------------------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 10 | Số lượng công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực | Công trình/năm | | ≥ 5 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân | | | Làm chủ các công nghệ mới (AI, IoT, Blockchain, Cloud, ...) trong ứng dụng phục vụ hoạt động quản trị nhà nước, kinh tế - xã hội | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| III.4 Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | | ≥ 150 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | | ≥ 300 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/Trung tâm ĐMST | | ≥ 12 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | | ≥ 50 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa | Sản phẩm/năm | | ≥ 150 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh | Dự án/năm | | ≥ 60 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh | Sáng chế/năm | | ≥ 50 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo | Bài báo/năm | | ≥ 700 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường | % | | ≥ 40 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận | Sáng kiến/năm | | ≥ 120 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| III.5 Phát triển chuyển đổi số | | | | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | Điểm bỏ chỉ số | | ≥ 0,85 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | | ≥ 95 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|-------------|--|-------------|--------------------------|--|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 4 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | | ≥ 85 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID); tỷ lệ người dân có chữ ký số | | | | | | | | | |
| 8.1 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | | ≥ 95 | | Công an tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8.2 | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | | ≥ 20 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Xây dựng các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò như "bộ não số" của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công | | | Trung tâm điều hành thông minh tỉnh hiện đại, đáp ứng quy chuẩn của Trung ương | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Quy mô kinh tế số trong GRDP | % | | ≥ 40 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| IV | Đến hết năm 2040 | | | | | | | | | |
| IV.1 | Phát triển hạ tầng | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn | % | | ≥ 80 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các doanh nghiệp viễn thông | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| IV.2 | Phát triển nguồn lực | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | | | | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 1.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | | ≥ 2,5 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|--|--|----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1.2 | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | % | | ≥ 3 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | | ≥ 97 | | Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Nguồn nhân thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo | Người/vạn dân | | ≥ 33 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành "cụm chuyên gia" | | | Thu hút được "cụm chuyên gia" | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...) | % | | ≥ 80 | | Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| IV.3 Phát triển khoa học, công nghệ | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Cán bộ | | ≥ 2000 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | | ≥ 250 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh | Tổ chức | | ≥ 10 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu | Công trình/năm | | ≥ 120 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai | Nhiệm vụ/năm | | ≥ 120 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | | ≥ 85 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) | Đơn/năm | | ≥ 120 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | | ≥ 60 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) | Bài báo/năm | | ≥ 500 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực | Công trình/năm | | ≥ 8 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|--|--|-------------------------|--------------------------|--|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 11 | Số lượng Trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư | Trung tâm | | ≥ 15 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 12 | Số lượng Trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của địa phương đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế | Trung tâm | | ≥ 7 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11.1 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Doanh nghiệp | | ≥ 250 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi | % | | ≥ 10 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 12 | Ứng dụng AI, IoT, Big Data... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân | | | Ứng dụng sâu các công nghệ mới để phục vụ quản trị nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| IV.4 Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | | ≥ 500 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp/năm | | ≥ 50 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/Trung tâm ĐMST | | ≥ 18 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | | ≥ 70 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng Trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư | Trung tâm | | ≥ 15 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa | Sản phẩm/năm | | ≥ 300 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh | Dự án/năm | | ≥ 100 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh | Sáng chế/năm | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo | Bài báo/năm | | ≥ 1200 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường | % | | ≥ 60 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|--------------------------------------|--|----------------|--------------------------|--|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 11 | Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận | Sáng kiến/năm | | ≥ 180 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| IV.5 Phát triển chuyên đổi số | | | | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh | Điểm bộ chỉ số | | ≥ 0,92 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | | ≥ 95 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID), tỷ lệ người dân có chữ ký số | | | | | | | | | |
| 8.1 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | | ≥ 100 | | Công an tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8.2 | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | | ≥ 30 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh thực sự đóng vai trò là "bộ não số" của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công | | | Trung tâm điều hành thông minh tỉnh hiện đại, đáp ứng quy chuẩn của Trung ương | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | | ≥ 100 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Quy mô kinh tế số trong GRDP | % | | ≥ 45 | | | | | | |
| V | Đến hết năm 2045 | | | | | | | | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|------------|--|----------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| V.1 | Phát triển hạ tầng | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Các doanh nghiệp viễn thông | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| V.2 | Phát triển nguồn lực | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | | | | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 1.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | | ≥ 3 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 1.2 | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | % | | ≥ 3 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông. | % | | ≥ 99 | | Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Nguồn nhân thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo | Người/vạn dân | | ≥ 54 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành "cụm chuyên gia" | | | Phát triển "Cụm chuyên gia" | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| V.3 | Phát triển khoa học, công nghệ | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Cán bộ | | ≥ 3000 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | | ≥ 400 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh | Tổ chức | | ≥ 12 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu | Công trình/năm | | ≥ 160 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai | Nhiệm vụ/năm | | ≥ 160 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | | ≥ 95 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|--|-------------------------|--------------------------|----------|---------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 7 | Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) | Đơn/năm | | ≥ 180 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | | ≥ 80 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) | Bài báo/năm | | ≥ 800 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực | Công trình/năm | | ≥ 10 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Có khả năng thu hút nhiều chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu | | | Có | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| V.4 Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp/năm | | ≥ 800 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Số lượng dự án khởi nghiệp sáng tạo | Dự án/năm | | ≥ 50 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Số lượng vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/Trung tâm ĐMST | | ≥ 25 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | | ≥ 90 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa | Sản phẩm/năm | | ≥ 500 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh | Dự án/năm | | ≥ 150 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh | Sáng chế/năm | | ≥ 200 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo | Bài báo/năm | | ≥ 1800 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường | % | | ≥ 80 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận | Sáng kiến/năm | | ≥ 250 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|-------------------------------------|---|----------------|--------------------------|---|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| V.5 Phát triển chuyển đổi số | | | | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | Điểm bộ chỉ số | | ≥ 1 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 2 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 4 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 5 | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 6 | Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh. | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 7 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID), tỷ lệ người dân có chữ ký số | | | | | | | | | |
| 8.1 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | | ≥ 100 | | Công an tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 8.2 | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | | ≥ 40 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 9 | Ứng dụng AI, IoT và Big Data ở mức độ cao trong hệ thống đăng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu hóa quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công | | | Ứng dụng các công nghệ mới sâu rộng, toàn diện phục vụ quản trị nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 10 | Duy trì/nâng cấp trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò thực sự là "bộ não số" của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực | | | Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm điều hành thông minh tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 11 | Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất. Các hệ thống đăng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 12 | Đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giám phát thái, sử dụng năng lượng xanh | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 13 | Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích | % | | ≥ 100 | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |

| TT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | HIỆN TRẠNG (NĂM 2024) | MỤC TIÊU | Cơ quan chỉ đạo thực hiện | Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cơ quan đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|---|-------------|--------------------------|---|---------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 14 | Hội nhập sâu với mạng lưới đô thị thông minh toàn cầu, là điểm đến của hợp tác quốc tế về công nghệ, nghiên cứu, du lịch | | | Kết nối mạng lưới đô thị thông minh quốc tế | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 15 | Là đầu tàu về công nghệ mũi nhọn (AI, robot, vật liệu mới, sinh học...), sở hữu công trình nghiên cứu tâm vóc, ứng dụng rộng rãi | | | Là đầu tàu trong ứng dụng công nghệ số mới, ứng dụng rộng rãi | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 16 | Quy mô kinh tế số trong GRDP | % | | ≥ 50 | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |
| 17 | Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương | | | Tỷ trọng năng suất nhân tố tổng hợp TFP trong GRDP ở mức cao | | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | |